

12

Nǐ chuān de tài shǎo le.

你穿得太少了。

Anh mặc ít quần áo quá.

一、听力 Phần nghe



12-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如: Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们家有 三个人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



Nǚ xǐhuan shénme yùndòng?

例如：男：你 喜欢 什么 运动？

Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.

女：我 最 喜欢 踢 足球。

Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.



7.



8.



9.



10.



第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

Xiǎo Wáng, zhèlǐ yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?

例如: 男: 小 王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?

Ví dụ: Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.

女: 左边 那个红色 的是我的。

Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?

问: 小 王 的杯子是 什么 颜色的?

Câu hỏi: Ly của bạn Vương màu gì?

A hóngsè
A 红色 màu đỏ ✓B hēisè
B 黑色 màu đenC báisè
C 白色 màu trắng11. A xuéxí hǎo
A 学习 好B tài lèi le
B 太累了C duì shēntǐ hǎo
C 对 身体 好12. A hěn lěng
A 很 冷B bú tài lěng
B 不太 冷C hěn rè
C 很 热13. A nán de
A 男 的B nán de de qīzi
B 男 的 的 妻子C nǚ de
C 女 的14. A lí gōngsī yuǎn
A 离 公司 远B gōngzuò tài lèi
B 工作 太累C lí jiā yǒudiǎnr yuǎn
C 离家 有点儿 远15. A bú tài hǎo
A 不太 好B fēicháng hǎo
B 非常 好C hái kěyǐ
C 还可以

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

D

Bié lí diànnǎo tài jìn, duì yǎnjīng bù hǎo.

16. 别离电脑太近，对眼睛不好。



Qīzi zhè jǐ tiān hěn máng, suǒyǐ wǒ xǐ yīfu.

17. 妻子这几天很忙，所以我洗衣服。



Jīntiān língxìà shí dù, bǐ zuótiān lěng duō le. Nǐ duō chuān diǎnr yīfu ba.

18. 今天零下十度，比昨天冷多了。你多穿点儿衣服吧。



Nǐ chànggē chàng de tài hǎo le, zài lái yí ge ba.

19. 你唱歌唱得太好了，再来一个吧。



Jīntiān bǐ zuótiān qǐ de zǎo, suǒyǐ wǒ zǒu lù qù shàng bān.

20. 今天比昨天起得早，所以我走路去上班。



第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

chuān jìn jìn ràng guì xīwàng
A 穿 B 进 C 近 D 让 E 贵 F 希望

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（E）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Tā de jiā bǐ wǒ de jiā lí gōngsī yìdiǎnr.
21. 他的家比我的家离公司（ ）一点儿。

Wǒ zhǎo yí ge bǐ xiànzài qián duō yìdiǎnr de gōngzuò.
22. 我（ ）找一个比现在钱多一点儿的工作。

Wàimian tài lěng le, kuài qǐng fángjiān lǐ lái ba.
23. 外面太冷了，快请（ ）房间里来吧。

Míngtiān yǒu yí ge xīnnián wǎnhuì, wǒ xiǎng de piàoliang yìdiǎnr.
24. 明天有一个新年晚会，我想（ ）得漂亮一点儿。

Dàwèi shēng bìng le, tā wǒ gào su Wáng lǎoshī.
25. 大卫生病了，他（ ）我告诉王老师。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.
例如：现在是 11 点 30 分，他们已经游了 20 分钟了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.
* 他们 11 点 10 分开始游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会跳舞，但跳得不怎么样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
* 我跳得非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Jīnnián méiyǒu qùnián lěng, Běijīng dào xiànzài hái méi xià xuě ne. Qùnián zhège shíhou yǐjīng xià xuě le.
26. 今年 没有 去年 冷，北京 到 现在 还没 下雪 呢。去年 这个 时候 已经 下 雪 了。

Běijīng jīnnián bǐ qùnián lěng.
* 北京 今年 比 去年 冷。

()

Nǐ shàng ge yuè méi zěnmeyàng yùndòng ba? Míngtiān hé wǒ yìqǐ qù tī zúqiú zěnmeyàng? Dǎ lánqiú yě kěyǐ.
27. 你 上 个 月 没 怎么 运动 吧？明天 和 我 一起 去 踢 足球 怎么样？打 篮球 也可以。

Tāmen kěnéng míngtiān yìqǐ yùndòng.
* 他们 可能 明天 一起 运动。

()

Qīzi měi tiān shuì jiào qián dōu yào hē yì bēi niúǎi, tā shuō zhèyàng kěyǐ shuì de hǎo yìxiē.
28. 妻子 每 天 睡 觉 前 都 要 喝 一 杯 牛 奶，她 说 这 样 可 以 睡 得 好 一 些。

Qīzi qǐ chuáng hòu yào hē niúǎi.
* 妻子 起 床 后 要 喝 牛 奶。

()

Xièxie nín, méiyǒu nín de bāngzhù, zhè jiàn shìqíng kěnéng dào jīntiān wǎnshàng yě zuò bu wán.
29. 谢谢 您，没有 您 的 帮助，这 件 事情 可能 到 今天 晚上 也 做 不 完。

Shìqíng yǐjīng zuòwán le.
* 事情 已经 做 完 了。

()

Màn yìdiǎnr, nǐ zǒu de tài kuài le, wǒmen qù nàge chágǔǎn hē bēi chá hǎo bu hǎo?
30. 慢 一 点 儿，你 走 得 太 快 了，我 们 去 那 个 茶 馆 喝 杯 茶 好 不 好？

Tā xiǎng qù hē chá.
* 他 想 去 喝 茶。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Lùshang chē tài duō, zuò gōnggòngqìchē hái méiyǒu zǒu lù kuài ne.

A 路上车太多，坐公共汽车还没有走路快呢。

Shàngge xīngqī zěnméi méi kàndào nǐ?

B 上个星期怎么没看到你？

Tiānqì tài lěng le, dōu língxià shí dù le.

C 天气太冷了，都零下十度了。

Tā bǐ wǒ yóu de kuài, dànshì méiyǒu Dàwèi yóu de kuài.

D 他比我游得快，但是没有大卫游得快。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?

E 他在哪儿呢？你看见他了吗？

Zhù de yuǎn zhēn de hěn lèi.

F 住得远真的很累。

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.

例如：他还在教室里学习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

E

Nǐ jīntiān zěnméi chuān de zhème duō?

31. 你今天怎么穿得这么多？

☐

Wǒ měi tiān yào zuò yí ge duō xiǎoshí de gōnggòngqìchē qù shàng bān.

32. 我每天要坐一个多小时的公共汽车去上班。

☐

Xiǎo Wáng měi tiān dōu yóuyǒng, tā yóu de kuài ma?

33. 小王每天都游泳，他游得快吗？

☐

Nǐ měi tiān zuò gōnggòngqìchē qù xuéxiào ma?

34. 你每天坐公共汽车去学校吗？

☐

Wǒ hé qīzi yìqǐ qù Běijīng lǚyóu le jǐ tiān.

35. 我和妻子一起去北京旅游了几天。

☐